

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024 - ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025**  
(Chi tiết theo từng sắc thuế)

(Kèm theo Báo cáo số: 1237/BC-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

Số STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán TP giao năm 2024	Thực hiện năm 2023	Thực hiện đến ngày 30/11/2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)		
								Tỉnh giao	TP giao	Cùng Kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=5/2	9=5/3
<b>I</b>	<b>THUẾ NQD</b>	<b>115.200.000.000</b>	<b>115.200.000.000</b>	<b>119.467.036.261</b>	<b>141.438.522.347</b>	<b>147.800.000.000</b>	<b>125.240.000.000</b>	<b>128,3</b>	<b>128,3</b>	<b>123,7</b>
1	Thuế TNDN	15.000.000.000	15.000.000.000	18.156.107.305	15.127.553.437	19.571.000.000	15.500.000.000	130,5	130,5	107,8
2	Thuế Tài nguyên			1.492.051.742	2.337.050.250	2.500.000.000	1.000.000.000			167,6
3	Thuế GTGT	99.200.000.000	99.200.000.000	98.699.021.223	122.954.574.152	124.629.000.000	107.580.000.000	125,6	125,6	126,3
4	Thuế TTĐB	1.000.000.000	1.000.000.000	1.119.855.991	1.019.344.508	1.100.000.000	1.160.000.000	110,0	110,0	98,2
<b>II</b>	<b>Thuế TNCN</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>34.863.327.119</b>	<b>38.708.920.329</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>121,2</b>	<b>121,2</b>	<b>114,7</b>
<b>III</b>	<b>Lệ Phí trước bạ</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.403.579.575</b>	<b>57.027.710.190</b>	<b>64.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>103,2</b>	<b>94,1</b>	<b>93,6</b>
<b>IV</b>	<b>Phí và lệ phí</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>9.566.244.972</b>	<b>9.968.293.285</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>131,3</b>	<b>131,3</b>	<b>109,8</b>
1	Phí, lệ phí tính cân đối	3.238.000.000	3.238.000.000	4.242.473.941	3.621.974.409	4.050.000.000	3.300.000.000	125,1	125,1	95,5
2	Phí BVMT	362.000.000	362.000.000	997.351.811	1.650.856.451	1.750.000.000	800.000.000	483,4	483,4	175,5
3	Lệ phí Môn bài	4.400.000.000	4.400.000.000	4.326.419.220	4.695.462.425	4.700.000.000	4.000.000.000	106,8	106,8	108,6
<b>V</b>	<b>Thuế SD đất NN</b>									
<b>VI</b>	<b>Thuế SD đất PNN</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>6.445.699.577</b>	<b>5.866.598.232</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>4.360.000.000</b>	<b>133,3</b>	<b>133,3</b>	<b>93,1</b>
<b>VII</b>	<b>Thu tiền thuê đất</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.995.395.539</b>	<b>16.321.893.902</b>	<b>20.100.000.000</b>	<b>22.400.000.000</b>	<b>83,8</b>	<b>83,8</b>	<b>80,4</b>
<b>VIII</b>	<b>Thu tiền SD đất</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>147.300.000.000</b>	<b>143.418.000.000</b>	<b>143.418.000.000</b>	<b>147.300.000.000</b>	<b>148.500.000.000</b>	<b>113,3</b>	<b>100,0</b>	<b>102,7</b>
<b>IX</b>	<b>Tiền bán nhà thuộc SHNN</b>									
<b>X</b>	<b>Thu khác NS</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>31.505.661.667</b>	<b>28.175.616.033</b>	<b>33.940.000.000</b>	<b>26.100.000.000</b>	<b>135,8</b>	<b>135,8</b>	<b>107,7</b>
1	Phạt VP ATGT	5.000.000.000	5.000.000.000	7.246.521.000	7.518.827.000	9.000.000.000	7.000.000.000	180,0	180,0	124,2
2	Phạt HC do CQ thuế QL	2.500.000.000	2.500.000.000	2.960.153.817	3.039.171.821	3.200.000.000	1.000.000.000	128,0	128,0	108,1
3	Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	230.000.000	230.000.000							
4	Thu khác còn lại	17.270.000.000	17.270.000.000	21.298.986.850	17.617.617.212	21.740.000.000	18.100.000.000	125,9	125,9	102,1
<b>XI</b>	<b>Thu cấp quyền KTKS</b>			<b>239.582.000</b>	<b>358.414.000</b>	<b>360.000.000</b>	<b>300.000.000</b>			<b>150,3</b>
	<b>Tổng thu</b>	<b>401.700.000.000</b>	<b>425.000.000.000</b>	<b>438.904.526.710</b>	<b>441.283.968.318</b>	<b>470.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>117,0</b>	<b>110,6</b>	<b>107,1</b>
	Tổng thu (Trừ TSDĐ)	271.700.000.000	277.700.000.000	295.486.526.710	297.865.968.318	322.700.000.000	281.500.000.000	118,8	116,2	109,2



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024 - ƯỚC THỰC HIỆN 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 1237/BC-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán TP giao năm 2024	Thực hiện năm 2023	Thực hiện đến ngày 30/11/2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)		
								Tỉnh giao	TP giao	Cùng Kỳ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=5/3</i>
1	Vĩnh Trại	15.500.000.000	15.500.000.000	15.665.440.421	13.469.929.523	15.500.000.000	14.200.000.000	100,0	100,0	98,9
2	Hoàng Văn Thụ	9.900.000.000	9.900.000.000	10.676.082.608	10.932.547.996	12.600.000.000	10.000.000.000	127,3	127,3	118,0
3	Tam Thanh	7.900.000.000	7.900.000.000	8.333.038.151	7.636.487.503	8.800.000.000	7.600.000.000	111,4	111,4	105,6
4	Đông Kinh	7.300.000.000	7.300.000.000	8.127.687.348	7.427.950.407	8.500.000.000	6.900.000.000	116,4	116,4	104,6
5	Chi Lăng	6.150.000.000	6.150.000.000	6.542.941.215	6.684.246.965	7.000.000.000	6.000.000.000	113,8	113,8	107,0
6	Mai Pha	3.000.000.000	3.000.000.000	3.721.117.362	6.269.972.499	7.000.000.000	3.800.000.000	233,3	233,3	188,1
7	Hoàng Đồng	3.500.000.000	3.500.000.000	4.461.241.437	4.861.586.312	5.400.000.000	3.600.000.000	154,3	154,3	121,0
8	Quảng Lạc	140.000.000	140.000.000	138.038.118	147.118.830	160.000.000	150.000.000	114,3	114,3	115,9
9 *	Đội Kiểm tra	97.852.000.000	97.852.000.000	111.912.636.449	154.190.565.935	158.000.000.000	108.400.000.000	161,5	161,5	141,2
	<i>Đội Kiểm tra 1</i>	<i>59.017.000.000</i>	<i>59.017.000.000</i>				<i>70.700.000.000</i>			
	<i>Đội Kiểm tra 2</i>	<i>38.835.000.000</i>	<i>38.835.000.000</i>				<i>37.700.000.000</i>			
10	Đội trước bạ	226.320.000.000	249.620.000.000	218.157.990.799	205.399.860.482	214.515.000.000	242.350.000.000	94,8	85,9	98,3
11	Đơn vị khác	24.138.000.000	24.138.000.000	29.406.522.545	24.263.701.866	32.525.000.000	27.000.000.000	134,7	134,7	110,6
	<b>Cộng:</b>	<b>401.700.000.000</b>	<b>425.000.000.000</b>	<b>417.142.736.453</b>	<b>441.283.968.318</b>	<b>470.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>117,0</b>	<b>110,6</b>	<b>112,7</b>

## BIỂU TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024 - ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 1237/BC-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT tính giao đầu năm	Dự toán giao năm 2024				Thực hiện đến ngày 30/11/2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán giao 2025	So sánh %		
			Tổng dự toán giao	Dự toán TP giao	Chuyển nguồn năm 2023	Giao bổ sung trong năm				11T/DT	UTH 2024/DT	UTH/ Cùng kỳ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=6/2	10=7/2	11
*	<b>TỔNG CHI NS (=A+B+C)</b>	<b>699.238</b>	<b>908.656</b>	<b>722.538</b>	<b>129.415</b>	<b>56.703</b>	<b>653.599</b>	<b>810.065</b>	<b>875.573</b>	<b>71,9%</b>	<b>89,1%</b>	<b>143,0%</b>
A	<b>Chi ngân sách cấp thành phố</b>	<b>640.970</b>	<b>829.556</b>	<b>659.156</b>	<b>111.256</b>	<b>59.144</b>	<b>598.564</b>	<b>735.976</b>	<b>785.319</b>	<b>72,2%</b>	<b>88,7%</b>	<b>129,9%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>137.330</b>	<b>217.979</b>	<b>154.280</b>	<b>53.020</b>	<b>10.679</b>	<b>160.572</b>	<b>215.222</b>	<b>151.108</b>	<b>73,7%</b>	<b>98,7%</b>	<b>145,7%</b>
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>483.783</b>	<b>590.478</b>	<b>484.553</b>	<b>51.632</b>	<b>54.293</b>	<b>425.708</b>	<b>502.303</b>	<b>618.817</b>	<b>72,1%</b>	<b>85,1%</b>	<b>136,1%</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế và SN khác	80.137	106.085	88.057		18.028	43.595	92.000	97.714	41,1%	86,7%	149,3%
2	Chi sự nghiệp giáo dục &ĐT	200.414	235.259	230.912	4.347		233.919	233.500	334.886	99,4%	99,3%	130,8%
3	Chi sự nghiệp y tế	34.082	36.291	35.773	209	309	30.245	35.602	46.231	83,3%	98,1%	136,4%
4	Chi sự nghiệp văn hoá &TT	1.805	10.913	5.355	5.558		9.671	10.215	6.025	88,6%	93,6%	140,5%
5	Chi sự nghiệp phát thanh		1.010	1.010			94	1.010	1.010	9,3%	100,0%	100,0%
6	Chi sự nghiệp khoa học	30	30	30			29	30	30	96,7%	100,0%	100,0%
7	Chi sự nghiệp môi trường	31.176	31.296	31.296			30.085	31.296	34.884	96,1%	100,0%	113,7%
8	Chi đảm bảo xã hội	16.292	22.828	17.552		5.276	20.865	22.828	25.919	91,4%	100,0%	129,0%
9	Chi quản lý hành chính	28.270	74.134	43.790	1.887	28.457	47.607	70.000	55.840	64,2%	94,4%	94,6%
10	Chi An ninh - Quốc phòng	11.229	10.773	5.092	3.458	2.223	10.510	10.773	5.517	97,6%	100,0%	100,1%
	- Chi An ninh	1.866	5.348	1.628	1.956	1.764	5.348	5.348	1.556	100,0%	100,0%	131,6%
	- Chi Quốc phòng	9.363	5.425	3.464	1.502	459	5.162	5.425	3.961	95,2%	100,0%	84,2%
11	Các nhiệm vụ khác	80.348	61.859	25.686	36.173		1.308	1.500	10.761	2,1%	2,4%	308,0%
III	<b>Dự phòng</b>	<b>12.569</b>	<b>13.035</b>	<b>13.035</b>			<b>10.064</b>	<b>12.000</b>	<b>15.394</b>	<b>77,2%</b>	<b>92,1%</b>	<b>124,2%</b>
IV	<b>Chi CTMTQG</b>	<b>7.288</b>	<b>8.064</b>	<b>7.288</b>	<b>6.604</b>	<b>(5.828)</b>	<b>2.220</b>	<b>6.451</b>		<b>27,5%</b>	<b>80,0%</b>	
B	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>58.268</b>	<b>79.100</b>	<b>63.382</b>	<b>18.159</b>	<b>(2.441)</b>	<b>55.035</b>	<b>74.089</b>	<b>90.254</b>	<b>69,6%</b>	<b>93,7%</b>	<b>148,5%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	5.520	6.203	5.520	683		2.364	5.520	10.040	38,1%	89,0%	82,2%
2	Chi thường xuyên	47.468	65.294	52.582	12.444	268	51.815	62.249	74.061	79,4%	95,3%	144,2%
3	Dự phòng	1.188	1.188	1.188				1.188	1.717		100,0%	
4	Chi CTMTQG	4.092	6.415	4.092	5.032	(2.709)	856	5.132	4.436	13,3%	80,0%	
C	<b>Ghi thu ghi chi vốn viện trợ</b>											
*	<b>CHUYỂN NGUỒN</b>							<b>97.691</b>				
*	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>							<b>900</b>				